

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT  
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 569/QĐ-KT3

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 4 năm 2019*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán NSNN năm 2019 và  
Đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý I năm 2019**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện Dự toán NSNN năm 2019 và Đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý I năm 2019 của Trung tâm Kỹ thuật 3 (theo Biểu mẫu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, KT *nu*

**PHÓ GIÁM ĐỐC, PHỤ TRÁCH**



**Trương Thanh Sơn**

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật 3

Chương: 017

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

(Kèm theo Quyết định số 569/QĐ-KT3 ngày 05/4/2019 của P. Giám đốc, Phụ trách Trung tâm Kỹ thuật 3)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>13.000</b>     |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                   |
| 1.2       | Phí                                                | 13.000            |
|           | Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK      | 13.000            |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>10.400</b>     |
| 2.1       | Chi sự nghiệp .....                                | 10.400            |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 10.400            |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     | <b>2.600</b>      |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                   |
| 3.2       | Phí                                                | 2.600             |
|           | Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK      | 2.600             |
|           | .....                                              |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>2.640</b>      |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         | <b>2.640</b>      |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     | 2.640             |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               | 2.640             |



|           |                                                         |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |  |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |  |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>11</b> | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                        |  |
| 11.1      | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                      |  |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)     |  |
| 11.2      | Chi Chương trình mục tiêu                               |  |
|           | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)              |  |





Biểu số 3 –

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật 3

Chương: 017

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2019**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm 2019 | Thực hiện Quý 1/2019 | So sánh (%) |                   |
|-------|------------------------------------------------|------------------|----------------------|-------------|-------------------|
|       |                                                |                  |                      | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |                  |                      |             |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                             | 13.000           | 1.600                | 12,31       | 15,38             |
| 1,1   | Lệ phí                                         |                  |                      |             |                   |
| 1,2   | Phí                                            |                  |                      |             |                   |
|       | Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK  | 13.000           | 1.600                | 12,31       | 15,38             |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại               | 10.400           | 1.280                | 12,31       | 15,22             |
| 2,1   | Chi sự nghiệp.....                             |                  |                      |             |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 10.400           | 1.280                | 12,31       | 15,22             |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                  |                      |             |                   |
| 2,2   | Chi quản lý hành chính                         |                  |                      |             |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                  |                      |             |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                  |                      |             |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                        | 2.600            | 320                  | 12,31       | 16,08             |
| 3,1   | Lệ phí                                         |                  |                      |             |                   |
| 3,2   | Phí                                            |                  |                      |             |                   |
|       | Phí Kiểm tra nhà nước chất lượng hàng hóa XNK  | 2.600            | 320                  | 12,31       | 16,08             |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 2.640            | 0                    | 0,00        |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |                  |                      |             |                   |
| 1,1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                  |                      |             |                   |
| 1,2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                  |                      |             |                   |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                            | 2.640            | 0                    | 0,00        |                   |
| 2,1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 2.640            | 0                    | 0,00        |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                  |                      |             |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | 2.640            | 0                    | 0,00        |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |                  |                      |             |                   |
| 2,2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                  |                      |             |                   |



|     |                                                  |   |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------|---|--|--|--|
| 2,3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 0 |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề        |   |  |  |  |
| 3,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |  |  |  |
| 3,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |   |  |  |  |
| 4,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |  |  |  |
| 4,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                               |   |  |  |  |
| 5,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |  |  |  |
| 5,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            |   |  |  |  |
| 6,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |  |  |  |
| 6,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |   |  |  |  |
| 7,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |  |  |  |
| 7,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |  |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |   |  |  |  |
| 8,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |  |  |  |
| 8,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |  |  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |   |  |  |  |
| 9,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |  |  |  |
| 9,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |  |  |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |   |  |  |  |
| 10  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |   |  |  |  |
| 10  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |   |  |  |  |
| 11  | Chi Chương trình mục tiêu                        |   |  |  |  |
| 1   | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia               |   |  |  |  |
|     | (Chi tiết từng Chương trình mục tiêu quốc gia)   |   |  |  |  |
| 2   | Chi Chương trình mục tiêu                        |   |  |  |  |
|     | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)       |   |  |  |  |

